

## **CÔNG BỐ**

### **Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 9/2017**

Thực hiện Nghị định số 32/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15/09/2014 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2014/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình. Sở Xây dựng Bình Phước công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.

## **CÔNG BỐ**

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 9/2017 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố này là giá vật liệu tối đa (đã bao gồm thuế VAT), đã tính chi phí vận chuyển đến công trình trong bán kính 5km từ trung tâm thị trấn, huyện, thị xã và giá vật liệu xây dựng tại nơi sản xuất đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT. Nếu các công trình thuộc huyện, thị xã này nhưng quãng đường vận chuyển xa hơn so với trung tâm thị trấn, huyện, thị xã khác thì chi phí vận chuyển được tính từ trung tâm thị trấn, huyện, thị xã có quãng đường vận chuyển đến công trình ngắn nhất. Trong trường hợp các loại vật liệu xây dựng thông báo giá tại mỏ thì tính toán cước giá vận chuyển theo quy định tại điểm 2.4 Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng và hướng dẫn

của UBND tỉnh về phương án đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

3. Giá một số loại vật liệu xây dựng kèm theo Công bố này là giá tối đa để tham khảo, áp dụng cho việc tính đơn giá xây dựng công trình, tính bù trừ chênh lệch vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Khi lập dự toán công trình xây dựng chủ đầu tư, đơn vị tư vấn phải khảo sát, lựa chọn vật liệu phù hợp với từng cấp công trình cụ thể:

- Trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác và được tính đến hiện trường công trình hoặc giá được công bố (tại điểm 1 trên đây) và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

- Trong hồ sơ dự toán phải có danh mục và giá từng loại vật liệu do chủ đầu tư lựa chọn kèm theo cùng với báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp (trường hợp giá vật liệu có sự chênh lệch so với công bố giá được công bố tại điểm 1 trên đây) để làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt.

4. Vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình phải đúng các yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt, phù hợp với công trình. Khi thanh quyết toán công trình, chủ đầu tư và tổ chức nhận thầu xây lắp căn cứ vào chứng từ, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm để xác định giá vật liệu cho công trình và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc, các P.Giám đốc SXD (để báo cáo);
- Phòng: QLXD; HTKT&PTĐT; QLN;
- Lưu: VT, P.KT&VLXD.



*Huỳnh Chanh Dũng*

# BẢNG GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC THÁNG 09/2017

(Kèm theo Công văn số 2333 /SXD-KT&VLXD ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
<b>Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1</b>		(NPP: Công ty TNHH TM XD CĐ Linh Thuận (đ/c: 390 Nguyễn Huệ, Phú Xuân, Phú Thịnh, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước)													
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg											1.585	(giá bán tại nhà máy xi măng Bình Phước: Đ/c Ấp Thanh Bình, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long)	Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009
2	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg											1.485		
3	Vicem Hà Tiên xây tô - bao 50kg	đ/kg											1.280	(giá bán tại nhà máy xi măng Bình Phước: Đ/c Ấp Thanh Bình, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long)	TCCS 20:2011/XM HT
<b>Công ty CP Xi măng FICO Bình Dương</b>		Đ/c: Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương													
4	Xi măng PCB 40 Fico Bình Dương - bao 50kg	đ/kg											1.620	(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)	
5	Xi măng PCB 30 Fico Bình Dương - bao 50kg	đ/kg											1.520	(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)	
<b>6 CN Công ty CP đầu tư và xây dựng Ba Đình</b>		Đ/c: Xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương													
	Xi măng Badico, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg											1.570	(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)	
7	Xi măng trắng nội	đ/kg	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.810	2.820	2.830	2.840	2.825	2.830		
8	Cát vàng bê tông	đ/m <sup>3</sup>	550.000	500.000	450.000	400.000	320.000	500.000	500.000	500.000	520.000	500.000	400.000		
9	Cát vàng hạt mịn	đ/m <sup>3</sup>	520.000	450.000	450.000	400.000	320.000	450.000	500.000	500.000	490.000	500.000	320.000		
10	Gạch ống 8x8x18	đ/viên	770	780	710	750	900	865	875	900	850	750	850		
11	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên	770	780	710	750	900	865	875	900	850	750	850		
12	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500		
13	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000		
14	Gạch bông 15x25x30	đ/viên	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000		
15	Ngói màu (xi măng)	đ/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500		
16	Ngói Đồng nai (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m <sup>2</sup> )	đ/viên	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500		
<b>Công ty TNHH OFIC Việt Nam</b>		Đ/c: 15/8 Hoàng Minh Giám, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh													
	Tấm lợp Onduline dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/tấm	286.000											Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT	
	Tấm lợp Duraco dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/tấm	242.000											Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT	
	Tấm lợp Duro 235 dài 2000mm, rộng 1045mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 9 sóng + 4 khoảng phẳng	đ/tấm	264.000											Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT	
	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla mờ, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/tấm	77.000											Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT	
	Ngói pháp siêu nhẹ Onduvilla bóng, dài 1070mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/tấm	96.800											Giá bán tại cửa hàng đại lý đã bao gồm VAT	
17	Sỏi đỏ	đ/m <sup>3</sup>	40.000											(Giá bán áp dụng trên địa bàn tỉnh, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
18	Đá rửa	đ/kg	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	
19	Đá mài	đ/kg	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
20	Bột đá	đ/kg	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
21	Kính trắng 5 ly	đ/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
22	Kính màu 5 ly	đ/m2	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
23	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dẫu) dài >= 3m	triệu.đ/m3	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	5,80	5,80	5,80	5,80	5,70	5,70	
24	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	6,80	6,80	6,80	6,80	6,70	6,70	
25	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	4,80	4,80	4,80	4,80	4,70	4,00	
26	Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,70	3,70	3,70	3,70	4,30	3,50	
27	Cây chống	đ/cây	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	18.000	17.000
28	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
29	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
30	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
31	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
32	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
33	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
34	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5li	đ/m2	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
35	Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li	đ/m2	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
36	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan	đ/m2	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
37	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	266.000	268.000	270.000	272.000	270.000	272.000	
38	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	256.000	258.000	260.000	262.000	260.000	262.000	
39	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	175.000	177.000	179.000	181.000	178.000	179.000	
40	Nhựa trần (không tính đá)	đ/m	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
41	Trần thạch cao	đ/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	150.000	175.000	Bao gồm cả nhân công và vật tư
42	Vôi cục	đ/kg	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.320	2.330	2.340	2.350	2.335	2.340	
43	Đào	đ/kg	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.020	22.030	22.040	22.050	22.035	22.040	
44	Bột màu nội	đ/kg	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.020	27.030	27.040	27.050	27.035	27.040	
45	Đá 1x2	đ/m3	420.000	350.000	218.500	350.000	360.000		355.000	340.000	350.000	320.000	280.000	
46	Đá 4x6	đ/m3	320.000	300.000	172.500	350.000	330.000		325.000	315.000	280.000	280.000	280.000	
47	Đá mi sàng	đ/m3	320.000	290.000	172.500	172.500			310.000	284.000	280.000			
48	Đá mi bụi	đ/m3			161.000	161.000			225.000	174.000	280.000			
49	Đá 0-4 (loại 1)	đ/m3	190.000	190.000	172.500	172.500	360.000		295.000	240.000	290.000			
50	Đá 0-4 (loại 2)	đ/m3	160.000	170.000	143.750	143.750			295.000					
51	Đá chẻ	đ/viên	2.500	2.500					3.000	3.000	2.500			
52	Đá học	đ/m3						280.000				270.000		
Công ty TNHH SXTM XNK Ngọc Bích		Đ/c: Ấp Vườn Bưởi, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	Đá 0-4	đ/m3	190.000	Giá bán tại mô đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT											
	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	đ/m3	220.000												
	Đá 1x2	đ/m3	250.000												
	Đá 4x6	đ/m3	192.000												
	Đá mi sàng	đ/m3	215.000												
	Đá mi bụi	đ/m3	181.000												
	Đá hộc	đ/m3	210.000												
<b>Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt (Pomina)</b>		Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu													
53	Thép cuộn D6 CB240-T/CB300-T	đ/tấn	15.510.000	Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến tỉnh Bình Phước							QCVN 7:2011/BKH CN; TCVN 1651-1:2008				
54	Thép cuộn D8 CB240-T/CB300-T	đ/tấn	15.510.000												
55	Thép cuộn D10 CB240-T/CB300-T	đ/tấn	15.664.000												
56	Thép thanh vằn D10 CB300-V	đ/tấn	15.675.000	Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến tỉnh Bình Phước							QCVN 7:2011/BKH CN; TCVN 1651-1:2008				
57	Thép thanh vằn D12-D32 CB300-V	đ/tấn	15.510.000												
58	Thép thanh vằn D10 CB400-V	đ/tấn	15.675.000												
59	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V	đ/tấn	15.510.000												
60	Thép thanh vằn D10 CB500-V	đ/tấn	16.005.000												
61	Thép thanh vằn D12-D32 CB500-V	đ/tấn	15.840.000												
<b>Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai)</b>															
62	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	16.600	Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/SCT; UL6; ANSI C80.1				
63	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	16.600												
64	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	16.300												
65	Ông thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	16.300												
66	Ông thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	16.500												
67	Ông thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	16.300	Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562;				
68	Ông thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200,	đ/kg	17.300												











STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
163	Kính trắng Đắp Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
164	Kính trắng Đắp Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
165	Kính trắng Đắp Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
166	Kính phản quang Đắp Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
167	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
168	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
169	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
170	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
171	Xi bết VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
172	Xi bết VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
173	Bồn tiêu nam VIGLACERA trắng	đ/cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
174	Bàn cầu xi xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
175	Bàn cầu xi bết Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
176	Bàn cầu xi bết Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
177	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
178	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
179	Bồn tiêu trắng Thiên Thanh	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
180	Khoá Solex loại 1	đ/cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
181	Khoá Việt Tiệp	đ/cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
<b>Ngôi LAMA ROMAN, đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)</b>														
182	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
183	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
184	Ngói nóc	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
185	Ngói rìa	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
186	Ngói cuối rìa	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
187	Ngói ghép 2	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
188	Ngói cuối nóc	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
189	Ngói cuối mái	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
190	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
191	Ngói chạc 4	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
<b>Ngói màu DIC -INTRACO, đ/c: 13B, Kỳ Đồng, P9, Q3, TP Hồ Chí Minh</b>														
192	Ngói chính (9 viên/m2)	đ/viên												13.954
193	Ngói nóc	đ/viên												21.706
194	Ngói rìa	đ/viên												21.706
195	Ngói cuối rìa	đ/viên												29.534
196	Ngói góc vuông	đ/viên												32.878

Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Theo tiêu chuẩn TCVN



STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú		
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
230	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	đ/lit	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	QCVN 16:2014	
231	Sơn phủ nội thất Essence Để lau chùi (thùng 17lit)	đ/lit	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235		
232	Sơn phủ nội thất Strax matt Để lau chùi (thùng 17lit)	đ/lit	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705		
233	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lit	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470		
234	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	đ/lit	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705		
235	Sơn lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	đ/lit	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823	128.823		
236	Sơn lót chống kiềm Majestic Primer (thùng 17 lít)	đ/lit	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176	109.176		
237	Sơn lót chống kiềm Essence (thùng 17 lít)	đ/lit	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470	96.470		
238	Sơn lót chống kiềm Jotasealer 03 (thùng 17 lít)	đ/lit	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058		
239	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		
240	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575		
241	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200		
Sơn NIPPON (Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)																
242	Skimcoat Double Star - Bột Trét Ngoài Nhà (40Kg)	đ/kg	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114	7.114		QCVN 16:2014
243	Skimcoat Single Star - Bột Trét Trong Nhà (40Kg)	đ/kg	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720		
244	Sơn lót nội thất cao cấp Odour - less Sealer (18L)	đ/lit	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254	95.254		
245	Sơn Lót WeatherGard Wall Sealer (18L)	đ/lit	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812	129.812		
246	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Vatex (17 Lit)	đ/lit	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161	35.161		
247	Sơn Phủ Ngoại Thất Super Matex-màu chuẩn (18L)	đ/lit	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627	87.627		
248	Sơn Phủ Ngoại WeatherGard (18L)	đ/lit	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174	238.174		
249	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn (18 Lit)	đ/lit	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166	182.166		
250	Sơn Phủ Ngoại Thất Cao Cấp NIPPON Weathergard(18 Lit)	đ/lit	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889	109.889		
251	Sơn Phủ nội thất chống nấm mốc NIPPON Matex màu chuẩn (18 Lit)	đ/lit	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476	63.476		
252	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lit	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970		
253	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lit	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970	112.970		
Tôn lạnh ZACS																
254	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,30mm	đ/md	55.000												(giá bán tại các đại lý)	
255	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	65.000												(giá bán tại các đại lý)	
256	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	75.000												(giá bán tại các đại lý)	
257	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	80.000												(giá bán tại các đại lý)	







STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
360	Đèn Dowlight gắn âm (Model: PRDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	
361	Đèn cao áp treo trần (Model: PHBF420AL); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ, bóng metal 250W	đ/bộ	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	2.616.000	
362	EXIT gắn tường 1 mặt (Model: PEXA18SC);	đ/cái	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	784.000	
363	Đèn pha sử dụng ngoài trời (Model: POLA40065); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ 32, bóng metal 400W)	đ/bộ	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	
364	Đèn ốp trần phi 30	đ/bộ	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
365	Tăng phô BV20/40	đ/bộ	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	43.780	
366	Chuột đèn S10- Cd01	đ/cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	
367	Đèn FS - 40/36x1 CMI - 1,2m (đèn tiết kiệm điện)	đ/bộ	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
368	Bóng đèn neon Điện Quang 1,2m	đ/cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
369	Bóng đèn neon Điện Quang 0,6m	đ/cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
370	Cầu chì Thái Lan 5A	đ/cái	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.600	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	
371	Cầu chì hộp VN cao cấp	đ/cái	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.100	3.150	3.150	3.150	3.120	3.120	
372	Cầu chì VN 5A thường	đ/cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.050	2.100	2.100	2.100	2.200	2.200	
373	Ó cắm nhựa Thái	đ/cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
374	Ó cắm nhựa VN	đ/cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
375	Công tắc nhựa Thái	đ/cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
376	Công tắc nhựa VN	đ/cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
377	Quạt trần SMC	đ/bộ	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	
378	Quạt trần Mỹ Phong hộp số bấm (hộp số cơ)	đ/bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
379	Quạt hút VN phi 200	đ/cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
380	Quạt hút VN phi 250	đ/cái	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
381	Quạt hút VN phi 300	đ/cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.														
<b>Cầu dao</b>														
382	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	36.410	
383	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	46.530	
384	Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P	đ/cái	46.310	46.310	46.310	46.310	46.310	46.310	46.310	46.310	46.310	46.310	46.310	
385	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P	đ/cái	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	
386	Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P	đ/cái	73.590	73.590	73.590	73.590	73.590	73.590	73.590	73.590	73.590	73.590	73.590	
387	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P	đ/cái	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	
388	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	74.580	
389	Cầu dao 3 pha đảo: CD 20A-3P	đ/cái	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	
390	Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P	đ/cái	121.330	121.330	121.330	121.330	121.330	121.330	121.330	121.330	121.330	121.330	121.330	
391	Cầu dao 3 pha đảo: CD 60A-3P	đ/cái	136.070	136.070	136.070	136.070	136.070	136.070	136.070	136.070	136.070	136.070	136.070	
Dây đồng cứng lõi đồng bọc nhựa PVC-300/500 V			Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000											





STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
426	VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	d/m	3.894	3.894	3.894	3.894	3.894	3.894	3.894	3.894	3.894	3.894	3.894	
427	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	d/m	5.005	5.005	5.005	5.005	5.005	5.005	5.005	5.005	5.005	5.005	5.005	
428	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	d/m	7.051	7.051	7.051	7.051	7.051	7.051	7.051	7.051	7.051	7.051	7.051	
429	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	d/m	11.473	11.473	11.473	11.473	11.473	11.473	11.473	11.473	11.473	11.473	11.473	
<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV</b>		<b>Tiêu chuẩn TCVN 5935 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>												
430	CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV	d/m	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	143.220	
431	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	d/m	211.530	211.530	211.530	211.530	211.530	211.530	211.530	211.530	211.530	211.530	211.530	
432	CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kV	d/m	375.430	375.430	375.430	375.430	375.430	375.430	375.430	375.430	375.430	375.430	375.430	
433	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	d/m	724.350	724.350	724.350	724.350	724.350	724.350	724.350	724.350	724.350	724.350	724.350	
434	CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kV	d/m	955.680	955.680	955.680	955.680	955.680	955.680	955.680	955.680	955.680	955.680	955.680	
<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1 kV</b>		<b>Tiêu chuẩn TCVN 5935 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ PVC)</b>												
435	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67)	d/m	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	
436	CVV/DSTA-3x16+1x10(3x7/1.7+1x7/1.35)	d/m	162.250	162.250	162.250	162.250	162.250	162.250	162.250	162.250	162.250	162.250	162.250	
437	CVV/DSTA-3x50+1x25	d/m	406.010	406.010	406.010	406.010	406.010	406.010	406.010	406.010	406.010	406.010	406.010	
438	CVV/DSTA-3x240+1x120	d/m	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	2.010.580	
<b>Dây đồng trần xoắn</b>														
439	Tiết diện > 4mm <sup>2</sup> đến 10mm <sup>2</sup>	d/kg	229.680	229.680	229.680	229.680	229.680	229.680	229.680	229.680	229.680	229.680	229.680	
440	Tiết diện > 10mm <sup>2</sup> đến 50mm <sup>3</sup>	d/kg	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	
<b>Ống luồn dây điện</b>														
441	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	d/ống	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	20.460	
442	Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	d/ống	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	
<b>CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT (Dây cáp điện LUCKY STAR) Loại 02 lõi đồng mềm (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5:2007)</b>														
443	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	d/mét	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	
444	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	d/mét	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	
445	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	d/mét	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	
446	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	d/mét	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	
447	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	d/mét	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	
448	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	d/mét	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	
<b>BỒN NƯỚC INOX TOÀN MỸ (Sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000)</b>														
<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>		<b>QUY CÁCH KỸ THUẬT</b>						<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>						
449	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 745mm X 1505mm X 900mm; Màu sắc: Xanh						2.167.500						
450	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 950mm X 1765mm X 1100mm; Màu sắc: Xanh						3.102.500						
451	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1795mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh						4.717.500						
452	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 2375mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh						6.621.500						
<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>		<b>QUY CÁCH KỸ THUẬT</b>						<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>						
453	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 945mm X 1255mm X 800mm; Màu sắc: Xanh						2.261.000						

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM										Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng
454	Bồn 1000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1520mm X 1000mm; Màu sắc: Xanh										3.280.000	
455	Bồn 1500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh										4.955.500	
456	Bồn 2000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh										6.791.500	
<b>BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH</b>														
	<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>		<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>							<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>				
457	Bồn 500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh										1.850.000	
458	Bồn 1000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh										2.830.000	
459	Bồn 1500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh										4.150.000	
460	Bồn 2000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh										5.540.000	
	<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>		<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>							<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>				
461	Bồn 500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc: Xanh										2.000.000	
462	Bồn 1000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc: Xanh										3.030.000	
463	Bồn 1500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc: Xanh										4.380.000	
464	Bồn 2000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc: Xanh										5.780.000	
<b>BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ</b>														
	<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>		<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>							<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>				
465	Bồn 500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh										1.750.000	
466	Bồn 1000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh										2.500.000	
467	Bồn 1500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh										4.000.000	
468	Bồn 2000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh										5.100.000	
	<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>		<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>							<b>Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)</b>				
469	Bồn 500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh										1.900.000	
470	Bồn 1000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh										2.950.000	
471	Bồn 1500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh										4.415.000	
472	Bồn 2000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh										5.540.000	

**\* Ghi chú:**

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo trên thị trường.
- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.